

TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN TIẾNG ANH
 STARTER UNIT / LANGUAGE FOCUS – GRADE 6
 (SGK/ trang 7)

I. Động từ TO BE

Động từ TO BE gồm có : am / is / are, nghĩa Tiếng Việt là : Thì, là, bị, ở

| | | | | | |
|---|-----|-----|-----------------------|---|-------------------------------|
| a) Thể khẳng định: (+) Động từ to be (am, is, are) được chia theo các đại từ nhân xưng: | | | | b) Thể phủ định: (-) (Not có nghĩa là không) Thêm NOT sau động từ to be | |
| I | am | => | I'm (dạng viết tắt) | I am not => I'm not | (I ain't) |
| He | is | => | He's | He is not =>He isn't | (He's not) |
| She | is | => | She's | She is not =>She isn't | (She's not) |
| It | is | => | It's | It is not =>It isn't | (It's not) |
| We | are | => | We're | We are not =>We aren't | (We're not) |
| You | are | => | You're | You are not =>You aren't | (You're not) |
| They | are | => | They're | They are not ==>They aren't | (They're not) |
| c) Thể nghi vấn: (?) (câu hỏi) Muốn đặt câu hỏi, đưa "to be" lên trước đại từ nhân xưng: | | | | | |
| Am | I | ... | ? | Trả lời: | Yes, you are/No, you are not. |
| Is | she | ... | ? | | Yes, she is/No, she is not. |

| | | | | |
|-----|------|-----|---|---------------------------------|
| Is | he | ... | ? | Yes, he is/No, he is not. |
| Is | it | ... | ? | Yes, it is/No, it is not. |
| Are | they | ... | ? | Yes, they are/No, they are not. |
| Are | we | ... | ? | Yes, we are/No, we are not. |
| Are | you | ... | ? | Yes, I am/No, I am not. |

Practice 1 (Em học thuộc động từ TO BE ở 3 thể khẳng định, phủ định, nghi vấn sau đó làm bài tập áp dụng sau)

Em chọn 1 trong những từ sau để điền vào chỗ trống : am/ is/ are/ am not / isn't/ aren't để câu có nghĩa đúng.

Example (Ví dụ) : Kate**is**.....interested in sport. (Kate thích thể thao)

1. Zebraanimals.
2. Oxford.....in Brazil.
3. My friends.....twelve.
4. The name of this bookFriend Plus.
5. I.....interseted in video games.
6. I.....from Da Nang.

Key (Đáp án gợi ý)

1. Zebra**are**.....animals.
2. Oxford.....**isn't**.....in Brazil.
3. My friends...**aren't**.....twelve.
4. The name of this book**is**.....Friend Plus.
5. I.....**am**.....interseted in video games.
6. I...**am not**.....from Da Nang.

II. Subject pronouns and possessive adjectives

(Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ và tính từ sở hữu)

Tính từ sở hữu đứng trước danh từ để chỉ ra rằng danh từ đó thuộc về ai. Tính từ sở hữu dùng để bổ nghĩa cho danh từ. Các tính từ sở hữu cùng với các đại từ nhân xưng có tương quan như sau:

| Subject pronouns (Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ) | Possessive adjectives (Tính từ sở hữu) |
|--|---|
| I : tôi | My : của tôi |

| | |
|----------------|---------------------|
| You : bạn | Your : của bạn |
| He: anh ấy | His : của anh ấy |
| She: cô ấy | Her: của cô ấy |
| It : nó | Its : của nó |
| We : chúng tôi | Our : của chúng tôi |
| You : các bạn | Your: của các bạn |
| They : họ | Their: của họ |

Practice 2.1 (Em học thuộc Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ và Tính từ sở hữu sau đó làm bài tập áp dụng đổi Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ → Tính từ sở hữu)

1. I → my
2. You →
3. He →
4. She →
5. It →
6. We →
7. You →
8. They →

Key :

1. I → my
2. You → your.....
3. He → his.....
4. She → -her.....
5. It → ...its.....
6. We → ...our.....
7. You → ...your.....
8. They → their.....

Practice 2.2 (Thay thế những từ sau bằng Đại từ nhân xưng)

Marc → He (Marc là tên 1 người đàn ông nên ta thay bằng He : anh ấy)

1. This book →
2. Jen and Ed →
3. Anya and I →
4. You and Mick →

Key :

1. This book → it
2. Jen and Ed → they

3. Anya and I → we
4. You and Mick → you

III. Object pronouns (Đại từ nhân xưng làm tân ngữ)

| Number | Ngôi | Subject pronoun | Object pronoun |
|-----------------------|----------|-----------------|----------------|
| Singular (Số ít) | Thứ nhất | I | me |
| | Thứ hai | you | you |
| | Thứ ba | he | him |
| | | she | her |
| | it | it | |
| Plural (số nhiều) | Thứ nhất | we | us |
| | Thứ hai | you | you |
| | Thứ ba | they | them |

Practice 3 (Em học thuộc Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ và Đại từ nhân xưng làm tân ngữ sau đó làm bài tập áp dụng đổi Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ → Đại từ nhân xưng làm tân ngữ)

1. I → me
2. You →
3. He →
4. She →
5. It →
6. We →
7. You →
8. They →

KEY :

1. I → me
2. You → ... You
3. He → Him
4. She → Her
5. It → It
6. We → ... us
7. You → ... your
8. They → ... them

HOMEWORK

- Học thuộc : Động từ TO BE, Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ, Tính từ sở hữu và Đại từ nhân xưng làm tân ngữ.